

Số: 330 /2022/CBTT-TVSI
V/v: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCCK TPHCM VÀ SGDCCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): (Không)
- Địa chỉ trụ sở chính: 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920 Email: contact@tvs.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Cường
- Địa chỉ: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/introduction/report-finance>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2021 TVSI
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Số: 328 /2022/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2021 so với năm 2020)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2021 tăng 151,06% (353,7 tỷ đồng) so với năm 2020, nguyên nhân do tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 126,8% (1.879 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 120,9% (tương đương 1.438 tỷ đồng).

Trong tổng doanh thu và thu nhập khác chênh lệch tăng chủ yếu do: lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 87,6% (629,3 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 304,5% (574,9 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 150,7% (326,9 tỷ đồng), doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 214,9% (367,4 tỷ đồng).

Theo đó, các khoản mục chi phí có mức biến động tương ứng như sau, lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 63,6% (tăng 386,5 tỷ đồng), chi phí hoạt động tự doanh tăng 127,6% (104 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 159,2% (346,7 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 211,2% (310,9 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 85,6% (49,3 tỷ đồng). Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ 146,1 tỷ.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



NGUYỄN TIẾN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Việt Đức	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Số: 131 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2020-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6.590.895.705.933	3.912.594.898.971
I. Tài sản tài chính	110		6.576.484.018.198	3.908.618.236.380
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	349.001.187.461	748.692.894.968
1.1. Tiền	111.1		349.001.187.461	748.692.894.968
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	1.018.035.075.824	299.179.695.285
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	81.221.039.468	183.759.277.302
4. Các khoản cho vay	114	9	4.542.675.564.545	2.505.923.320.510
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	10	1.790.199.627	5.613.365.793
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	11.332.500
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.790.199.627	5.602.033.293
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.790.199.627	5.602.033.293
7. Trả trước cho người bán	118	10	579.186.386.211	149.204.618.670
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	5.273.591.631	16.384.217.341
9. Các khoản phải thu khác	122	10	381.981.410	11.854.490
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(1.034.427.495)	(104.427.495)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		14.411.687.735	3.976.662.591
1. Tạm ứng	131		322.406.714	722.764.714
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.439.948.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	12.628.888.777	3.233.453.632
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.244	20.444.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		106.156.093.979	43.887.937.147
I. Tài sản cố định	220		22.443.164.354	6.550.798.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.930.594.592	4.569.794.929
- Nguyên giá	222		45.174.814.159	27.245.183.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(26.244.219.567)	(22.675.388.243)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.512.569.762	1.981.003.378
- Nguyên giá	228		19.834.350.962	17.151.406.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(16.321.781.200)	(15.170.402.821)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		3.485.061.125	2.429.143.950
III. Tài sản dài hạn khác	250		80.227.868.500	34.907.994.890
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		48.336.114.135	2.214.814.135
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	668.314.120	1.323.555.230
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	21.177.060.532	21.343.393.160
4. Tài sản dài hạn khác	255	16	10.046.379.713	10.026.232.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.697.051.799.912	3.956.482.836.118

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.162.470.373.850	2.400.041.591.835
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.307.346.628.380	1.711.193.219.692
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	70.000.000.000	160.000.000.000
1.1 <i>Vay ngắn hạn</i>	312		70.000.000.000	160.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	40.000.000.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	11.529.105.905	5.273.121.466
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	20	8.669.903.519	2.846.374.611
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	21	2.842.020.000	2.320.070.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	140.100.057.767	81.345.022.174
7. Phải trả người lao động	323		112.262.721.145	65.893.165.821
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		701.117.454	676.652.459
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	26.601.108.461	8.813.581.413
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	24	63.762.097.488	70.057.626.322
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	25	1.697.942.478.461	1.266.654.400.000
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	38.473.981.762	4.741.227.449
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	27	74.565.037.799	29.165.744.485
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		19.896.998.619	13.406.233.492
II. Nợ phải trả dài hạn	340		855.123.745.470	688.848.372.143
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	840.000.000.000	680.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	24	-	5.112.328.767
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	15.123.745.470	3.736.043.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.534.581.426.062	1.556.441.244.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	3.534.581.426.062	1.556.441.244.283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.639.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1 <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		2.639.000.000.000	1.080.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		2.639.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.576.883.457	14.492.274.912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34.576.883.457	23.492.274.912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		835.427.659.148	438.456.694.459
4.1 <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		777.030.294.080	423.712.534.346
4.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		58.397.365.068	14.744.160.113
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		6.697.051.799.912	3.956.482.836.118

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		186,97	200,17
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		263.900.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	30	80.868.220.000	16.123.450.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.580.000	2.620.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	31	3.500.000.000	-
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	32	751.200.900.000	224.938.600.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		57.780.000	30.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	33	11.728.489.400.000	10.272.329.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.166.497.930.000	8.690.594.560.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		67.751.330.000	27.223.990.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.144.460.800.000	1.164.448.520.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.133.760.000	10.133.760.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		339.645.580.000	379.928.410.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	34	48.121.910.000	46.837.770.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		48.106.910.000	46.822.770.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	35	343.629.880.000	379.041.760.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	36	54.186.970.000	43.735.900.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	37	1.712.585.130.553	791.573.683.407
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.576.334.424.703	784.564.498.298
5.2. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	027.1		-	4.439.272.740
5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		136.250.705.850	2.569.912.369
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		135.466.985.480	672.594.486
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		783.720.370	1.897.317.883
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	38	1.712.585.130.553	791.573.683.407



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

[Handwritten signature]
 Bùi Thị Thanh Hiền
 Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
 Nguyễn Minh Tiến
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.347.796.572.062	718.532.922.780
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	39	350.044.999.252	188.039.043.738
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	40	56.938.510.470	13.868.252.988
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	41	940.813.062.340	516.625.626.054
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	41	8.716.021.158	14.532.141.764
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	41	538.368.475.369	170.942.950.117
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	41	21.369.863	1.972.603
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		763.714.837.004	188.992.674.364
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		149.111.487.500	166.110.000.000
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		543.873.341.993	216.950.624.108
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.246.113.636	2.495.253.953
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		743.230.550	710.531.086
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		3.355.591.449.135	1.479.269.070.775
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		994.682.881.761	608.151.740.879
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	39	992.629.073.759	609.866.528.736
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	40	1.897.603.421	(1.718.195.804)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		156.204.581	3.407.947
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		300.273.650.207	64.821.397.231
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		185.720.674.337	81.600.750.675
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	42	564.544.654.079	217.835.348.475
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	42	5.448.187.475	3.838.054.500
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	42	11.044.703.061	7.834.642.776
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	42	17.902.408	274.042.309
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		2.061.732.653.328	984.355.976.845
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4.998.613.697	2.311.506.562
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50	43	4.998.613.697	2.311.506.562
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	44	458.184.954.162	147.248.798.631
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	45	106.795.722.423	57.538.472.303
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)	70		733.876.732.919	292.437.329.558

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		853.362	223.312
7.2. Chi phí khác	72		6.995	19.974.767
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		846.367	(19.751.455)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		733.877.579.286	292.417.578.103
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		678.836.672.237	276.831.129.311
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		55.040.907.049	15.586.448.792
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN 100	100		146.086.862.380	58.296.250.027
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	46	134.699.160.286	55.138.958.415
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	47	11.387.702.094	3.157.291.612
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		587.790.716.906	234.121.328.076
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ				
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	48	2.726	1.831



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	733.877.579.286	292.417.578.103
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	51.049.503.017	14.781.913.247
- Khấu hao TSCĐ	03	4.720.209.703	3.676.591.534
- Các khoản dự phòng	04	46.329.293.314	16.707.355.006
- Dự thu tiền lãi	08	-	(5.602.033.293)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	1.897.603.421	(1.718.195.804)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	1.897.603.421	(1.718.195.804)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(56.938.510.470)	(13.868.252.988)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(56.938.510.470)	(13.868.252.988)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(2.621.441.636.875)	(22.133.683.085)
(-) Tăng (+) giảm TS tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(663.814.473.490)	56.594.080.052
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	102.538.237.834	(7.618.605.509)
(-) Tăng (+) giảm các khoản cho vay	33	(2.036.752.244.035)	(1.271.387.352.500)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	11.332.500	(2.960.633.407)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	3.811.833.666	7.163.640.909
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	11.110.625.710	(14.646.902.013)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(370.126.919)	359.556.281
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(431.364.401.088)	(137.620.826.150)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	17.787.527.048	(797.493.860)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(8.740.194.035)	(1.704.948.079)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(120.138.958.415)	(22.811.974.157)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	5.870.392.507	(465.373.411)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	24.464.995	164.576.329
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	44.194.833.722	27.313.388.581
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	46.369.555.324	45.183.939.640
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	22.846.846.712	41.576.824.539
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	30.841.314.311.089	2.080.722.049.670
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(30.456.141.200.000)	(821.197.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.891.555.461.621)	269.479.359.473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(15.136.475.886)	(4.193.166.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(15.136.475.886)	(4.193.166.435)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1.397.000.230.000	-
1. Tiền vay gốc	73	991.000.000.000	1.070.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	991.000.000.000	1.070.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(881.000.000.000)	(987.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(881.000.000.000)	(987.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.507.000.230.000	83.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(399.691.707.507)	348.286.193.038
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	748.692.894.968	400.406.701.930
- Tiền	101.1	748.692.894.968	400.406.701.930
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	349.001.187.461	748.692.894.968
- Tiền	103.1	349.001.187.461	748.692.894.968



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	158.723.796.806.850	36.333.587.238.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(158.694.430.103.989)	(34.868.358.244.100)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	392.048.969.462.930	75.349.555.233.524
4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1	(4.439.272.740)	3.521.331.275
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(391.147.510.147.069)	(76.414.884.969.132)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(5.375.298.836)	(3.682.210.968)
7. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	12.855.147.042.946	4.525.567.187.274
8. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(12.855.147.042.946)	(4.525.567.187.274)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	921.011.447.146	399.738.378.899
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	791.573.683.407	391.835.304.508
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	784.564.498.298	361.298.050.608
- Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	32.1	4.439.272.740	917.941.465
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	2.569.912.369	29.619.312.435
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.712.585.130.553	791.573.683.407
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	1.576.334.424.703	784.564.498.298
- Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	42.1	-	4.439.272.740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	136.250.705.850	2.569.912.369



Nguyễn Tiến Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
 Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2020	01/01/2021	Năm trước		Năm nay		31/12/2020	31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	1.559.000.000.000	-	1.080.000.000.000	2.639.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	29	7.296.104.199	14.492.274.912	7.196.170.713	-	11.084.608.545	-	14.492.274.912	25.576.883.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	29	16.296.104.199	23.492.274.912	7.196.170.713	-	11.084.608.545	-	23.492.274.912	34.576.883.457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	29	228.802.346.807	438.456.694.459	234.121.328.076	24.466.980.424	587.790.716.906	190.819.752.217	438.456.694.459	835.427.659.148
- Lợi nhuận đã thực hiện	29	226.487.343.874	423.712.534.346	221.692.170.896	24.466.980.424	544.137.511.951	190.819.752.217	423.712.534.346	777.030.294.080
- Lợi nhuận chưa thực hiện	29	2.315.002.933	14.744.160.113	12.429.157.180	-	43.653.204.955	-	14.744.160.113	58.397.365.068

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 29.



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 07 chi nhánh tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 526 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 366 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 47/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh. Ngày 30 tháng 12 năm 2021 Ủy ban chứng khoán đã ban hành Công văn số 9073/UBCK - QLKD chấp thuận phương án rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh; UBCKNN đề nghị Công ty Công ty thực hiện phương án đã đề xuất và báo cáo UBCKNN để hoàn tất thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản cho vay (Tiếp theo)**

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD CK được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh được quy định tại Điều 23 Thông tư số 11/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trước khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	347.015.748.884	693.767.854.044
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	1.985.438.577	54.925.040.924
Cộng	<u>349.001.187.461</u>	<u>748.692.894.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

Năm nay	Khối lượng giao	Giá trị
	dịch thực hiện trong năm	giao dịch thực hiện trong năm
		VND
a) Cửa công ty chứng khoán	2.089.314.899	210.554.871.471.304
- Cổ phiếu	4.541.730	174.119.729.928
- Trái phiếu	2.084.773.169	210.380.751.741.376
b) Cửa nhà đầu tư	14.132.134.917	505.951.380.707.919
- Cổ phiếu	12.336.031.748	324.548.617.337.200
- Trái phiếu	1.796.103.169	181.402.763.370.719
Cộng	16.221.449.816	716.506.252.179.223

Năm trước	Khối lượng giao	Giá trị
	dịch thực hiện trong năm	giao dịch thực hiện trong năm
		VND
a) Cửa công ty chứng khoán	1.227.831.347	124.288.723.158.677
- Cổ phiếu	901.322	21.432.563.700
- Trái phiếu	1.226.810.205	124.267.026.764.277
- Chứng quyền	119.820	263.830.700
b) Cửa nhà đầu tư	5.832.717.372	181.994.894.663.032
- Cổ phiếu	4.771.122.014	74.379.362.325.000
- Trái phiếu	1.061.595.358	107.615.532.338.032
Cộng	7.060.548.719	306.283.617.821.709

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

7.1. Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	944.513.965.286	1.018.035.075.824	280.699.491.796	299.179.695.285
<i>Chứng khoán thương mại</i>	<i>944.513.965.286</i>	<i>1.018.035.075.824</i>	<i>280.699.491.796</i>	<i>299.179.695.285</i>
- Cổ phiếu	132.180.296.011	205.701.406.549	49.212.730.746	67.692.934.235
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>108.167.695.476</i>	<i>175.158.217.570</i>	<i>43.094.530.043</i>	<i>59.471.711.500</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (UPCom)</i>	<i>24.009.439.756</i>	<i>30.540.028.200</i>	<i>6.115.342.428</i>	<i>8.218.364.460</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)</i>	<i>3.160.779</i>	<i>3.160.779</i>	<i>2.858.275</i>	<i>2.858.275</i>
- Trái phiếu	812.333.669.275	812.333.669.275	231.486.761.050	231.486.761.050
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	<i>48.839.170.526</i>	<i>48.839.170.526</i>	-	-
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>763.494.498.749</i>	<i>763.494.498.749</i>	<i>231.486.761.050</i>	<i>231.486.761.050</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ FVTPL (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	CL đánh giá năm nay		Giá mua	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I.	Cổ phiếu								
1	Cổ phiếu niêm yết	132.180.296.011	75.618.723.227	2.097.612.689	205.701.406.549	49.212.730.746	18.680.212.757	200.009.268	67.692.934.235
2	Cổ phiếu UPCOM	108.167.695.476	69.082.991.917	2.092.469.823	175.158.217.570	43.094.530.043	16.474.519.900	97.338.443	59.471.711.500
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	24.009.439.756	6.535.731.310	5.142.866	30.540.028.200	6.115.342.428	2.205.692.857	102.670.825	8.218.364.460
		3.160.779	-	-	3.160.779	2.858.275	-	-	2.858.275
II.	Trái phiếu								
1	Trái phiếu niêm yết	812.333.669.275	-	-	812.333.669.275	231.486.761.050	-	-	231.486.761.050
2	Trái phiếu chưa niêm yết	48.839.170.526	-	-	48.839.170.526	-	-	-	-
		763.494.498.749	-	-	763.494.498.749	231.486.761.050	-	-	231.486.761.050
	Tổng cộng TSTC FVTPL	944.513.965.286	75.618.723.227	2.097.612.689	1.018.035.075.824	280.699.491.796	18.680.212.757	200.009.268	299.179.695.285



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	81.221.039.468	183.759.277.302
Cộng	81.221.039.468	183.759.277.302

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Các khoản tiền gửi trên đang được cầm cố theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HDCC/TVSI-VCBTX ký ngày 20 tháng 7 năm 2018 và số 01/2020/HDCC/VCBTX-TVSI ký ngày 05 tháng 6 năm 2020.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	4.542.675.564.545	4.542.628.984.061	2.505.923.320.510	2.505.876.740.026
- Cho vay hoạt động Margin	4.414.367.418.558	4.414.320.838.074	2.421.062.284.204	2.421.015.703.720
- Cho vay hoạt động ứng trước	128.308.141.870	128.308.141.870	84.861.032.189	84.861.032.189
- Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 46.580.484 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 46.580.484 VND).

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	11.332.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.790.199.627	5.602.033.293
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	150.452.000	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.639.747.627	5.602.033.293
Các khoản trả trước cho người bán	579.186.386.211	149.204.618.670
Trả trước cho người bán - Mua trái phiếu	576.913.402.752	147.482.743.640
Trả trước cho người bán khác	2.272.983.459	1.721.875.030
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.273.591.631	16.384.217.341
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3.100.000.000	11.650.000.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.725.964.877	2.354.552.584
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	115.462.772	173.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	332.163.982	2.205.901.985
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>3.191.262.772</i>	<i>91.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	381.981.410	11.854.490
Các khoản phải thu khác	381.981.410	11.854.490
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.191.262.772	930.000.000	-	1.021.262.772	91.262.772
Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á	3.100.000.000	930.000.000	-	930.000.000	-
Công ty Cổ phần Khanhcasa Concept	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	10.396.000	-	-	10.396.000	10.396.000
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Cộng	3.204.427.495	930.000.000	-	1.034.427.495	104.427.495

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	12.628.888.777	3.233.453.632
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.816.367.123	1.613.272.470
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	371.960.847	519.218.116
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	9.440.560.807	1.100.963.046
Dài hạn	668.314.120	1.323.555.230
Dịch vụ bảo hành phân cứng	636.533.320	1.273.066.660
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	31.780.800	50.488.570
Cộng	13.297.202.897	4.557.008.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	22.765.121.479	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	27.245.183.172
Mua trong năm	17.929.630.987	-	-	-	17.929.630.987
Phân loại lại	311.365.112		(82.253.600)	(229.111.512)	-
Số dư cuối năm	41.006.117.578	3.937.514.100	186.504.981	44.677.500	45.174.814.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	19.794.065.101	2.338.775.549	268.758.581	273.789.012	22.675.388.243
Khấu hao trong năm	3.029.854.864	538.976.460	-	-	3.568.831.324
Phân loại lại	311.365.112	-	(82.253.600)	(229.111.512)	-
Số dư cuối năm	23.135.285.077	2.877.752.009	186.504.981	44.677.500	26.244.219.567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.971.056.378	1.598.738.551	-	-	4.569.794.929
Số dư cuối năm	17.870.832.501	1.059.762.091	-	-	18.930.594.592

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 20.330.217.572 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 17.369.905.331 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	17.151.406.199	17.151.406.199
Tăng do mua sắm mới	2.682.944.763	2.682.944.763
Số dư cuối năm	19.834.350.962	19.834.350.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	15.170.402.821	15.170.402.821
Khấu hao trong năm	1.151.378.379	1.151.378.379
Số dư cuối năm	16.321.781.200	16.321.781.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1.981.003.378	1.981.003.378
Số dư cuối năm	3.512.569.762	3.512.569.762

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.476.981.199 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 14.156.981.199 VND).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
Tiền lãi phân bổ trong năm	7.253.868.889	7.420.201.517
Cộng	21.177.060.532	21.343.393.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Qũy bù trừ chứng khoán phái sinh	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ trong năm	46.379.713	26.232.365
Cộng	10.046.379.713	10.026.232.365

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	160.000.000.000	300.000.000.000	390.000.000.000	70.000.000.000
Vay tổ chức khác	-	491.000.000.000	491.000.000.000	-
Cộng	160.000.000.000	791.000.000.000	881.000.000.000	70.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/VCBTX-TVSI ngày 14 tháng 9 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Kỳ hạn theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo phụ lục Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HDCC/TVSI-VCBTX ký ngày 20 tháng 7 năm 2018 và số 01/2020/HDCC/VCBTX-TVSI ký ngày 05 tháng 6 năm 2020.

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	40.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	840.000.000.000	680.000.000.000
Cộng	880.000.000.000	680.000.000.000

Ghi chú:

Số dư trái phiếu phát hành tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- (i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn bao gồm:
- 40.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16 tháng 4 năm 2019. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 16 tháng 4 năm 2022.
- (ii) Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm:
- 210.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26 tháng 9 năm 2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 26 tháng 9 năm 2023;
 - 30.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10 tháng 12 năm 2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 10 tháng 12 năm 2023;
 - 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 27 tháng 7 năm 2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 27 tháng 7 năm 2030.
 - 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 07 tháng 8 năm 2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 07 tháng 8 năm 2030.
 - 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 09 tháng 8 năm 2021. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 09 tháng 8 năm 2026.

Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vào nguồn vốn lưu động nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và sử dụng cho các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	7.213.035.346	4.025.184.543
Trung tâm Lưu ký chứng khoán	487.462.004	427.455.288
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	61.248.000	820.481.635
Phải trả mua các tài sản tài chính	3.767.360.555	-
Cộng	11.529.105.905	5.273.121.466

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	5.442.570.000	-
Công ty CP Quản lý quỹ Tân Việt	1.330.000.000	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Ngọc Thanh	-	550.000.000
Các đối tượng khác	1.897.333.519	2.296.374.611
Cộng	8.669.903.519	2.846.374.611

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước tiền mua trái phiếu	-	-
Người mua trả tiền trước khác	2.842.020.000	2.320.070.000
Cộng	2.842.020.000	2.320.070.000

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.031.115	33.435.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.699.160.286	45.138.958.415
Thuế thu nhập cá nhân	80.371.866.366	36.172.628.717
Cộng	140.100.057.767	81.345.022.174

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu	7.866.575.342	7.021.260.274
Lãi vay ngân hàng	32.986.301	80.876.712
Lãi các khoản đặt cọc	10.992.848.297	-
Chi phí phải trả khác	7.708.698.521	1.711.444.427
Cộng	26.601.108.461	8.813.581.413

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.762.097.488	70.057.626.322
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	63.762.097.488	70.057.626.322
b) Dài hạn	5.112.328.767	5.112.328.767
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	-	5.112.328.767
Cộng	63.762.097.488	75.169.955.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc mua trái phiếu (i)	1.697.942.478.461	1.266.654.400.000
Cộng	1.697.942.478.461	1.266.654.400.000

Ghi chú:

- (i) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua trái phiếu giữa Công ty và các khách hàng.

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	37.871.343.412	-
Phải trả khác	602.638.350	4.741.227.449
Cộng	38.473.981.762	4.741.227.449

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	74.565.037.799	29.165.744.485
Cộng	74.565.037.799	29.165.744.485

28. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	942.416.352.597	280.499.482.528
Giá trị theo kế toán	1.018.035.075.824	299.179.695.285
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	75.618.723.227	18.680.212.757
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.129	4.129
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.123.745.470	3.736.043.376

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	3.736.043.376	578.751.764
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(578.751.764)
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.387.702.094	3.736.043.376
Số dư cuối năm	15.123.745.470	3.736.043.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	1.080.000.000.000	7.296.104.199	16.296.104.199	228.802.346.807	1.332.394.555.205	VND
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	234.121.328.076	234.121.328.076	
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	7.196.170.713	7.196.170.713	(24.466.980.424)	(10.074.638.998)	
Số dư cuối năm trước	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	438.456.694.459	1.556.441.244.283	
Tăng vốn trong năm (i)	1.397.000.230.000	-	-	-	1.397.000.230.000	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	161.999.770.000	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(161.999.770.000)	-	
Phân phối lợi nhuận trong năm (ii)	-	11.084.608.545	11.084.608.545	587.790.716.906	587.790.716.906	
Số dư cuối năm nay	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	835.427.659.148	3.534.581.426.062	

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 và số 48/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.080.000.000.000 VND lên 2.700.000.000.000 VND, cụ thể:
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 1.458.000.000.000 VND tương đương 145.800.000 cổ phần; tỷ lệ phát hành 20:27 (tại thời điểm chốt danh sách, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 20 quyền được quyền mua thêm 27 cổ phần mới). Phương án sử dụng vốn: toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến sẽ sử dụng để cho vay giao dịch ký quỹ.
 - Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020: 162.000.000.000 VND, tương đương 16.200.000 cổ phần; tỷ lệ thực hiện 100:15 (tại thời điểm chốt danh sách, cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được nhận thêm 15 cổ phần mới).

Kết quả chào bán cổ phiếu như sau:

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: Tổng cổ phiếu đã phân phối: 139.700.023 cổ phần, tương ứng 95,82% tổng số cổ phiếu chào bán. Giá bán bình quân gia quyền: 10.000 VND/ cổ phần; tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 1.397.000.230.000 VND; tổng chi phí: 0 VND; tổng thu ròng: 1.397.000.230.000 VND.
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020: số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 16.199.977 cổ phiếu; tương ứng 161.999.770.000 VND.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK, trong đó quy định vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	11.084.608.545 VND
- Trích quỹ dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	11.084.608.545 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	6.650.765.127 VND
Tổng phân phối lợi nhuận	28.819.982.217 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Tiến Thành	87.355.500.000	3,31%	34.942.200.000	3,24%
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	65.652.590.000	2,49%	26.261.040.000	2,43%
Các cổ đông khác	2.485.991.910.000	94,20%	1.018.796.760.000	94,33%
Cộng	2.639.000.000.000	100%	1.080.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	263.900.000	108.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	263.900.000	108.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	cổ phần	263.900.000	108.000.000

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	80.868.220.000	16.117.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	6.070.000
Cộng	80.868.220.000	16.123.450.000

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	3.500.000.000	-
Cộng	3.500.000.000	-

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch mà Tổ chức phát hành đã đăng ký chứng khoán tại VSD, nhưng CTCK chưa lưu ký tại VSD	751.200.900.000	224.938.600.000
	751.200.900.000	224.938.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.166.497.930.000	8.690.594.560.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	67.751.330.000	27.223.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.144.460.800.000	1.164.448.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.133.760.000	10.133.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	339.645.580.000	379.928.410.000
Cộng	<u>11.728.489.400.000</u>	<u>10.272.329.240.000</u>

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	48.106.910.000	46.822.770.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	<u>48.121.910.000</u>	<u>46.837.770.000</u>

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	343.629.880.000	379.041.760.000
Cộng	<u>343.629.880.000</u>	<u>379.041.760.000</u>

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	54.186.970.000	43.735.900.000
Cộng	<u>54.186.970.000</u>	<u>43.735.900.000</u>

37. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.576.334.424.703	784.564.498.298
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	-	4.439.272.740
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	136.250.705.850	2.569.912.369
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>135.466.985.480</i>	<i>672.594.486</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>783.720.370</i>	<i>1.897.317.883</i>
Cộng	<u>1.712.585.130.553</u>	<u>791.573.683.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.712.585.130.553	791.573.683.407
Cộng	<u><u>1.712.585.130.553</u></u>	<u><u>791.573.683.407</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.296.020	56.273.875.030	34.822.392.589	21.451.482.441	4.358.816.800
Giấy tờ có giá	-	4.279.297.191.317	4.265.139.412.926	14.157.778.391	11.926.213.961
Trái phiếu chưa niêm yết	418.845.452	43.363.933.031.130	43.049.497.292.710	314.435.738.420	171.754.012.977
Cộng	420.141.472	47.699.504.097.477	47.349.459.098.225	350.044.999.252	188.039.043.738
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.108	26.745.127	29.151.917	(2.406.790)	(240.326)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(980.462.214)
Giấy tờ có giá	-	57.983.779.548	58.000.257.526	(16.477.978)	(120.101.025)
Trái phiếu niêm yết	3.170.000	340.997.500.000	354.926.759.474	(13.929.259.474)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	617.509.821	60.855.934.660.160	61.834.615.589.677	(978.680.929.517)	(608.765.725.171)
Cộng	620.680.929	61.254.942.684.835	62.247.571.758.594	(992.629.073.759)	(609.866.528.736)
Lãi/(lỗ) từ bán TSTC FVTPL				(642.584.074.507)	(421.827.484.998)

Lãi/Lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính FVTPL bao gồm 2 phần chính là:

Nội dung	Lợi nhuận	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL (bao gồm cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản tài chính này) (Chi tiết xem Thuyết minh số 39)	940.813.062.340	516.625.626.054
Lãi/(Lỗ) thuần từ bán tài sản tài chính FVTPL	(642.584.074.507)	(421.827.484.998)
Tổng Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tự doanh TSTC FVTPL	298.228.987.833	94.798.141.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 31/12/2021	Chênh lệch giảm đánh giá lại 31/12/2021
I	Cổ phiếu	132.180.296.011	205.701.406.549	56.938.510.470	1.897.603.421
1	Cổ phiếu niêm yết	108.167.695.476	175.158.217.570	52.608.472.017	1.995.131.380
2	Cổ phiếu UPCOM	24.009.439.756	30.540.028.200	4.330.038.453	(97.527.959)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	3.160.779	3.160.779	-	-
II	Trái phiếu	812.333.669.275	812.333.669.275	-	-
1	Trái phiếu niêm yết	48.839.170.526	48.839.170.526	-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	763.494.498.749	763.494.498.749	-	-
	Cộng TSTC FVTPL	944.513.965.286	1.018.035.075.824	56.938.510.470	1.897.603.421

41. CỖ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức cổ phiếu)	3.829.771.968	1.875.551.866
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi trái phiếu)	936.983.290.372	514.750.074.188
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	8.716.021.158	14.532.141.764
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	538.368.475.369	170.942.950.117
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	21.369.863	1.972.603
Cộng	1.487.918.928.730	702.102.690.538

42. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	564.544.654.079	217.835.348.475
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.448.187.475	3.838.054.500
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.044.703.061	7.834.642.776
Chi phí các dịch vụ khác	17.902.408	274.042.309
Cộng	581.055.447.023	229.782.088.060

43. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	4.998.613.697	2.311.506.562
Cộng	4.998.613.697	2.311.506.562

44. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	458.184.954.162	147.248.798.631
Cộng	458.184.954.162	147.248.798.631

Ghi chú: Đây là chi phí hoa hồng môi giới và chi phí phát triển thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

45. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	90.454.497.289	45.779.267.987
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.265.006.085	1.040.728.965
Chi phí vật tư văn phòng	1.125.265.174	496.322.834
Chi phí khấu hao	314.979.832	350.781.621
Chi phí thuế, phí và lệ phí	526.618.260	400.821.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.464.589.312	7.160.811.482
Chi phí khác	7.644.766.471	2.309.737.462
Cộng	<u>106.795.722.423</u>	<u>57.538.472.303</u>

46. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	733.877.579.286	292.417.578.103
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(60.381.777.857)	(16.722.786.026)
Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế	55.040.907.049	15.586.448.792
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức)	3.829.771.968	1.875.551.866
Cộng: Chi phí không được trừ	386.504.581	939.223.900
Trừ: Chênh lệch giảm TSTC FVTPL được tính chi phí được trừ	1.897.603.421	200.009.268
Thu nhập chịu thuế	673.495.801.429	275.694.792.077
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>134.699.160.286</u>	<u>55.138.958.415</u>

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

47. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (i)	11.387.702.094	3.157.291.612

Ghi chú:

- (i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

48. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	587.790.716.906	234.121.328.076
<i>Trong đó, lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>544.137.511.951</i>	<i>221.692.170.896</i>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.650.765.127)
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	215.646.217	124.199.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận kế toán)	<u>2.726</u>	<u>1.831</u>
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)</i>	<i>2.523</i>	<i>1.731</i>

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ, theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

49. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm là 16.731.637.054 VND (năm trước là 13.293.830.305 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	19.188.637.070	13.515.834.480
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.500.869.285	13.927.918.040

50. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

51. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	35.467.156.415	16.682.355.107
Thù lao Hội đồng Quản trị	600.000.000	696.000.000
Cộng	<u>36.067.156.415</u>	<u>17.378.355.107</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

52. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	950.000.000.000	840.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	349.001.187.461	748.692.894.968
Nợ thuần	600.998.812.539	91.307.105.032
Vốn chủ sở hữu	3.534.581.426.062	1.556.441.244.283
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	17%	6%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.001.187.461	748.692.894.968
Tài sản tài chính FVTPL	1.018.035.075.824	299.179.695.285
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.221.039.468	183.759.277.302
Các khoản cho vay	4.542.628.984.061	2.505.876.740.026
Các khoản phải thu, phải thu khác	6.411.345.173	21.905.010.129
Các khoản ký quỹ	48.336.114.135	2.214.814.135
Cộng	6.045.633.746.122	3.761.628.431.845
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	950.000.000.000	840.000.000.000
Các khoản phải trả	1.745.086.363.742	1.274.242.002.060
Chi phí phải trả	26.601.108.461	8.813.581.413
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.529.105.905	5.273.121.466
Cộng	2.733.216.578.108	2.128.328.704.939

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

52. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 181.016.305.758 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 14.481.304.461 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

52. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.001.187.461	-	349.001.187.461
Tài sản tài chính FVTPL	1.018.035.075.824	-	1.018.035.075.824
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.221.039.468	-	81.221.039.468
Các khoản cho vay	4.542.628.984.061	-	4.542.628.984.061
Các khoản phải thu, phải thu khác	6.411.345.173	-	6.411.345.173
Các khoản ký quỹ	-	48.336.114.135	48.336.114.135
Cộng	5.997.297.631.987	48.336.114.135	6.045.633.746.122
Số cuối năm			
Các khoản vay	110.000.000.000	840.000.000.000	950.000.000.000
Các khoản phải trả	1.745.086.363.742	-	1.745.086.363.742
Chi phí phải trả	26.601.108.461	-	26.601.108.461
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.529.105.905	-	11.529.105.905
Cộng	1.893.216.578.108	840.000.000.000	2.733.216.578.108
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.104.081.053.879	(791.663.885.865)	3.312.417.168.014
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	748.692.894.968	-	748.692.894.968
Tài sản tài chính FVTPL	299.179.695.285	-	299.179.695.285
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	183.759.277.302	-	183.759.277.302
Các khoản cho vay	2.505.876.740.026	-	2.505.876.740.026
Các khoản phải thu, phải thu khác	21.905.010.129	-	21.905.010.129
Các khoản ký quỹ	-	2.214.814.135	2.214.814.135
Cộng	3.759.413.617.710	2.214.814.135	3.761.628.431.845
Số đầu năm			
Các khoản vay	160.000.000.000	680.000.000.000	840.000.000.000
Các khoản phải trả	1.274.242.002.060	-	1.274.242.002.060
Chi phí phải trả	8.813.581.413	-	8.813.581.413
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.273.121.466	-	5.273.121.466
Cộng	1.448.328.704.939	680.000.000.000	2.128.328.704.939
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.311.084.912.771	(677.785.185.865)	1.633.299.726.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

53. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu của năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh của năm nay, cụ thể:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số trên báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
Báo cáo kết quả hoạt động				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	2.168	1.831	337

Ghi chú:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh do ảnh hưởng của trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 và điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân do trong năm 2021 Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu.



Nguyễn Tiên Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu